TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- Bản án số: **207**/2018/DS-ST;
- Ngày: 11/7/2018
- V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Tài**;

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông: **Nguyễn Văn Nam**

+ Ông: **Nguyễn Quốc Thuần**

- *Thư ký phiên tòa*: ông **Đỗ Thanh Phong** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo không tham gia phiên tòa:*

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2018/TLST- DS ngày 07/3/2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2018/QĐXXST-DS ngày 20/6/2018 của Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Xuân A, sinh năm 1973.**

Địa chỉ: Đường M, Phường N, Tp. Y, Tiền Giang

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị A*: Luật sư **Nguyễn Xuân G** - Văn phòng luật sư Hoàng Anh C, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị Thảo B, sinh năm 1980**.

Địa chỉ: ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Lê Quang C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Đường M, Phường N, Tp. Y, Tiền Giang.

2/ Nguyễn Văn D, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu M2, Thị trấn N5, huyện X, Tiền Giang.

4. *Người đại diện theo ủy quyền của chị B, anh D*: **Trương Thị Thanh E, sinh năm 1993.**

Địa chỉ: Đường M3, Phường N, Thành phố Y, tỉnh Tiền Giang.

(Văn bản ủy quyền được Văn phòng công chứng Lâm Thị Minh H công chứng số 5842, quyển số 01/2018 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/6/2018)

(Chị A, chị E, Luật sư G và anh C cùng có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, qua hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Xuân A trình bày*:

Chị A cùng chị B (tên thường gọi là Y) và anh D (chồng của B) là chỗ quen biết với với nhau đã nhiều năm vì vợ chồng chị B và anh D có xe ô tô 07 chỗ để cho thuê xe dịch vụ nên chúng tôi quen biết nhau và chồng chị A là anh C được vợ chồng anh D, chị B thuê để lái xe dịch vụ này. Do quen biết nhau nên chị B có hỏi vay tiền của chị, chị không biết để làm gì vì B thường hay vay tiền của chị thì được chị đồng ý. Cụ thể chị đã cho chị B vay tiền nhiều lần như sau:

- Ngày 30/12/2016, Thảo B vay 100.000.000 đồng.

- Ngày 03/5/2017, Thảo B vay 70.000.000 đồng.

- Ngày 19/6/2017, Thảo B vay 90.000.000 đồng.

Sau lần vay tiền này, chị Thảo B có thế chấp cho cho chị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số quyền sở hữu nhò ở và tài sản khác gắn liền với đất số C1-317342, thửa số 52, tờ bản đồ số 37, có diện tích 67,9 m^2 tọa lạc Khu M2, Thị trấn N5, huyện X, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/7/2017 cho chị B đứng tên. Sau đó chị B vay tiếp nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 26/8/2017, Thảo B vay 40.000.000 đồng;

- Ngày 07/9/2017, Thảo B vay 200.000.000 đồng.

- Ngày 09/10/2017, Thảo B vay 300.000.000 đồng.

Tổng cộng vay số tiền 800.000.000 đồng.

Trước khi vay thêm 300.000.000 đồng sau cùng, Thảo B hứa với chị là sẽ bán chiếc xe ôtô chạy dịch vụ (xe trị giá 1.000.000.000 đồng) sẽ trả hết tiền nên chị tin và mới đưa cho chị Thảo B vay tiếp 300.000.000 đồng này. Khi vay tiền lần sau cùng, chị B hứa sẽ trả hết nợ vào ngày 09/11/2017.

Sau khi vợ chồng Thảo B bán xe nhưng lại không trả tiền cho chị mà chị B bỏ trốn, chị đã tìm kiếm rất nhiều lần nhưng không gặp. Chị A hỏi thăm và tìm đến nhà gặp chồng chị B là anh D nhưng anh D không cho biết chị Thảo B hiện đang ở đâu. Khi chị phản ứng thì anh D mới hứa là sẽ tìm chị B về để trả nợ nhưng vẫn không thấy chị Thảo B về trả tiền. Sau đó chị yêu cầu anh D phải giải quyết trả tiền thì ngày 17/12/2017, anh D có viết giấy tay "*Giấy gánh nợ cho vợ*" và anh D có trả

được 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng vào ngày 30/01/2018 và 28/02/2018, tổng cộng 20.000.000 đồng.

Khi vay tiền, chị có ghi sổ theo dõi chứ B không có viết giấy nợ trong từng lần vay, đến khi tổng kết số nợ 800.000.000 đồng thì B mới viết giấy vay tiền là 800.000.000 đồng. Việc chị B cho rằng trả lãi gần 300.000.000 đồng là không có mà chỉ trả lãi như sau:

+ Đối với khoản vay ngày 30/12/2016 vay 100.000.000 đồng, Chị B chỉ có trả lãi được khoản 08 tháng, mỗi tháng 1.500.000 đồng, thành tiền 12.000.000 đồng, đóng đến ngày 30/8/2017 ngưng;

+ Ngày 03/5/2017, vay 70.000.000 đồng, đóng lãi 1.5%/tháng, thành tiền 1.050.000đồng/tháng, đóng được đến tháng 10/2017 là 6 tháng x 1.050.000 đồng = 6.300.000 đồng;

+ Ngày 19/6/2017, vay 90.000.000 đồng, đóng lãi 1.5%/tháng, đóng được 04 tháng, thành tiền 5.400.000 đồng;

+ Ngày 26/8/2017, vay 40.000.000 đồng, lãi 1.5%/tháng, đóng lãi được 02 tháng là 1.200.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 200.000.000 đồng và số tiền 300.000.000 đồng vay ngày 07/9/2017 và 09/10/2017, chị B hứa 6%/tháng nhưng không có đóng lãi;

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị B và anh D phải có trách nhiệm trả lại số tiền vốn 800.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo lãi suất ngân hàng từ ngày đến hạn trả là ngày 09/11/2017 đến ngày tòa án xét xử là 08 tháng, lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền 53.120.000.000 đồng.

Việc phía anh D, chị B cho rằng yêu cầu cấn trừ 20.000.000 đồng vào tiền vốn, chị không đồng ý mà chỉ đồng ý trừ vào tiền lãi vì thời gian qua, chị B không đóng lãi cho chị, do đó số tiền nợ còn lại là 833.120.000 đồng.

Chị yêu cầu trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật, khi trả xong nợ, chị A sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho B.

**** Tại bản tự khai, bị đơn Nguyễn Thị Thảo B cũng như tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền Trương Thị Thanh E trình bày:***

Thời gian năm 2016 -2017, chị B có vay tiền của chị A nhiều lần, khi vay không có làm biên nhận, lãi suất 6%/tháng, đến tháng 10/2017, hai bên tổng kết nợ tổng cộng là 800.000.000 đồng thì chị B có viết giấy vay tiền cho chị A. Chị Thảo B có giao cho chị A 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C1-317342, thửa số 53, tờ bản đồ số 37, có diện tích 67,9 m^2 tọa lạc tại khu M2, thị trấn N5, huyện X, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/7/2017 do B đứng tên để làm tin.

Chị B đã trả lãi cho chị A, tính đến tháng 8/2017 thì ngưng, tổng số tiền lãi gần 300.000.000 đồng. Việc trả lãi này không có giấy tờ.

Số tiền này do chị B vay và sử dụng vào việc riêng của chị B, anh D không biết và không có sử dụng số tiền này cho đến khi chị A đến nhà yêu cầu trả nợ và báo cho anh D biết việc chi B vay tiền thì anh D mới biết. Ngày 17/12/2017, anh D có viết cam kết hứa cùng vợ trả nợ cho chị A, mỗi tháng 10.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng. Việc chị A đồng ý có nhận 20.000.000 đồng do anh D trả, đây là tiền anh D cho chị B để trả cho A và yêu cầu trừ vào vốn chứ không trừ vào lãi, vì trong giấy tay ghi ngày 17/12/2017 do anh D viết có xin trả vốn dần, không lãi suất, chị A đồng ý nên sau đó anh D mới trả được 02 lần tiền này nhưng sau đó chị A khởi kiện nên anh D không trả nữa.

Như vậy, hiện nay chị B chỉ còn nợ chị A 780.000.000 đồng, xin không trả lãi, số nợ này chỉ do một mình chị B trả và xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

*** Tại bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Quang C trình bày**: anh là chồng của chị A, anh thống nhất với lời trình bày của chị A. Vợ chồng anh có cho chị B vay tổng số tiền 800.000.000 đồng, lúc đầu anh biết chị B có vay tiền của vợ anh nhưng anh không biết vay cụ thể là bao nhiêu tiền và B vay để làm gì. Riêng số tiền 300.000.000 đồng vay sau cùng là do chính anh là người đi vay tiền của người khác về đưa cho B. Do B vay tiền hứa ngày 09/11/2017 sẽ trả nhưng không trả nên vợ chồng anh nhiều lần đòi nợ. Ngày 17/12/2017, anh D có viết cho vợ anh giấy tay "Giấy gánh nợ cho vợ" và sau đó anh D có trả cho được 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng vào ngày 30/01/2018 và 28/02/2018, tổng cộng 20.000.000 đồng, anh là người trực tiếp nhận tiền này.

Phía anh D, chị B yêu cầu cấn trừ 20.000.000 đồng vào tiền vốn, anh không đồng ý, anh đồng ý trừ vào tiền lãi vì thời gian qua, chị B không đóng lãi cho vợ chồng anh, do đó số tiền nợ còn lại là 833.120.000 đồng. Anh yêu cầu trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật, khi trả xong nợ, vợ chồng anh sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho B.

**** Tại bản tự khai, cũng như tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn D, chị Trương Thị Thanh E trình bày:***

Anh D là chồng của chị B, số tiền chị A yêu cầu chị B và anh D cùng có nghĩa vụ trả là do một mình chị B vay, anh D không biết và số tiền này chị B sử dụng một mình, anh D không có sử dụng. Khi chị A đến nhà yêu cầu trả nợ và báo cho anh D biết thì anh D mới biết. Anh D cũng muốn tạo điều kiện để chị B trả nợ cho chị A nên ngày 17/12/2017, anh D có viết cam kết hứa cùng vợ trả nợ cho chị A, mỗi tháng 10.000.000 đồng, hai bên thống nhất trả vốn dần và không trả lãi nên anh D đã trả được 02 lần với số tiền 20.000.000 đồng nhưng sau đó chị A khởi kiện nên anh D ngưng không trả nữa. Việc phía chị A đồng ý có nhận 20.000.000 đồng do anh D trả, đây là tiền anh D cho chị B để trả cho A và yêu cầu trừ vào vốn chứ không trừ vào lãi, vì trong giấy tay ghi ngày 17/12/2017 do anh D viết có xin trả vốn

dần, không lãi suất, chị A đồng ý nên sau đó anh D mới trả được 02 lần tiền này. Số tiền này anh D xem như cho chị B để trả cho chị A, anh D không yêu cầu chị A trả lại cho anh D. Như vậy, hiện nay chị B chỉ còn nợ chị A 780.000.000 đồng, số nợ này chỉ do một mình chị B trả. Anh D không đồng ý liên đới cùng chị B trả nợ cho chị A, anh C.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Chị Nguyễn Thị Xuân A và chị Nguyễn Thị Thảo B có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản với nhau, do chị Thảo B không trả lại tiền cho chị A nên chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị A số tiền đã vay và yêu cầu tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; do bị đơn hiện đang cư trú, sinh sống tại ấp M1, xã N1, huyện X nên Tòa án nhân dân huyện X có thẩm quyền giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị A, Hội đồng xét xử nhận thấy: qua bản tự khai của chị B và biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 15/6/2018 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị B thừa nhận: xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên chị B (tên thường gọi là Yến) có vay tiền của chị A (tên thường gọi là Bi) nhiều lần với số tiền tổng cộng 800.000.0000 đồng, cụ thể: *ngày 30/12/2016, chị B vay 100.000.000 đồng; ngày 03/5/2017, chị B vay 70.000.000 đồng; ngày 19/6/2017, chị B vay 90.000.000 đồng; ngày 26/8/2017, chị B vay 40.000.000 đồng; ngày 07/9/2017, chị B vay 200.000.000 đồng và ngày 09/10/2017, chị B vay 300.000.000 đồng*. Khi tổng kết số tiền vay, chị B có viết giấy biên nhận nợ cho chị A và chị B hứa sẽ trả hết nợ vào ngày 09/11/2017. Sau đó, chồng chị B là anh D có cho trả trước dùm cho chị 20.000.000 đồng. Nay chị B chỉ đồng ý trả số nợ còn lại 780.000.000 đồng cho chị A, xin không trả lãi và xin trả dần cho chị A mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Chị A không đồng ý, chị A yêu cầu chị B cùng chồng là anh D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị và anh C số tiền vay tổng cộng 800.000.000 đồng và trả lãi, trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, chị B có vay tiền của chị A và khi đến hạn trả nợ chị B không khả năng trả nợ và đến nay chị B chưa trả hết số nợ này cho chị A là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên việc chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để thu hồi số tiền đã cho vay là phù hợp với quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận và được xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 cùng các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị A yêu cầu chị B cùng chồng là anh D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị và anh C số tiền

vay tổng cộng 800.000.000 đồng.

Xét thấy, tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh D cũng như người đại diện theo ủy quyền của anh D cho rằng anh D không biết việc chị B vay số tiền 800.000.000 đồng của chị A, chị B sử dụng tiền này vào mục đích gì anh cũng không biết và anh không sử dụng số tiền này nên không có nghĩa vụ trả nợ. Lời trình bày của anh D là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: theo "Giấy vay tiền" viết tay do chị B viết giao chị A giữ là hợp đồng vay tài sản xác lập giữa người cho vay tiền là chị A và người vay tiền là chị B mà không có người thứ ba là anh D tham gia vào giao dịch này với tư cách người cùng vay tiền với chị B hoặc người bảo lãnh khoản nợ. Hơn nữa, "*Giấy gánh nợ cho vợ*" ngày 17/12/2017 tuy có ghi nhận ý kiến của anh D đồng ý cùng chị B trả nợ cho chị A nhưng giấy này được viết sau khi chị B không trả được số tiền nợ, cụ thể: khi chị B không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho chị A nên anh C, chị A đã nhiều lần yêu cầu chị B trả nợ nhưng chị B vẫn không trả thì chị A và anh C mới đến nhà tìm gặp anh D để trình bày và yêu cầu anh D kêu chị B về để trả nợ cho chị A vì thời điểm này chị B đã bỏ nhà đi. Sau đó do chị B vẫn không trả nợ nên chị A mới yêu cầu anh D trả nợ, anh D mới biết và viết giấy trả nợ thay cho vợ. Điều này, chị A và anh C thừa nhận, do đó chứng tỏ anh D không biết việc chị B vay tiền của chị A và anh C.

Anh C và chị A cũng thừa nhận số tiền cho chị B vay là tiền của vợ chồng chị A nhưng anh, chị cũng chưa từng nói cho anh D biết việc chị B vay tiền của anh, chị dù hai bên gia đình rất thân thiết, thường xuyên gặp và đi ăn uống chung với nhau. Chị A và anh C cũng không cung cấp được chứng cứ khác để chứng minh anh D có cùng với chị B nhận tiền vay của chị A, anh C, trong khi chị B vay và nhận tiền của chị A, anh C đến 06 lần. Chị A và anh C cũng không chứng minh được số tiền chị B vay có nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình và cũng không có chứng cứ chứng minh giữa chị B, anh D có thỏa thuận xác lập đại diện cho nhau để thực hiện các giao dịch theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hơn nữa, tại Biên bản hòa giải ngày 15/6/2018, chị A trình bày "*Do quen biết nhau nên chị B có hỏi vay tôi số tiền, tôi không biết để làm gì vì B thường hay vay tiền của tôi thì được tôi đồng ý...*" và anh C cũng trình bày "*Trong số tiền vay 800.000.000 đồng, lúc đầu tôi biết B có vay tiền của vợ tôi nhưng tôi không biết vay cụ thể là bao nhiêu tiền và B vay để làm gì..*". Tại phiên tòa, anh C và chị A cho rằng chị B vay tiền để góp vốn kinh doanh mua bán sơn (sơn tường), kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, góp vốn khai thác cát xây dựng..., nhưng phía anh D không thừa nhận và anh C, chị A cũng không có chứng cứ để chứng minh.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị A, buộc cá nhân chị B có nghĩa vụ trả nợ cho chị A và anh C là đúng theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Anh D không có nghĩa vụ liên đới cùng chị B trả số nợ trên.

[4] Đối với số tiền nợ phải trả: Chị A và anh C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc

chị B và anh D phải có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền vốn 800.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày đến hạn trả là ngày 09/11/2017 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm là 08 tháng, lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền 53.120.000.000 đồng. Chị A đồng ý cấn trừ 20.000.000 đồng mà anh D trả nhưng trừ vào tiền lãi vì thời gian qua, chị B không đóng lãi cho chị A, do đó số tiền nợ còn lại là 833.120.000 đồng. Phía chị B, không đồng ý cấn trừ vào lãi, bởi lẽ: khi chị B không khả năng trả nợ và bỏ nhà đi, ngày 17/12/2017, anh D có thỏa thuận với chị A và viết "giấy gánh nợ cho vợ" trong đó nêu rõ "*theo sự thỏa thuận của 2 bên, tôi cùng vợ đồng ý trả nợ dần cho Nguyễn Thị Xuân A 10 triệu đồng vào ngày 30/1/2018 trả vốn dần không lãi suất, không có phát sinh thêm tiền già cả*", anh D đã trả cho chị A 10.000.000 đồng vào ngày 30/01/2018, và ngày 28/02/2018 trả 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng. Xét thấy, do giữa chị A và anh D đã thống nhất việc trả số nợ 800.000.000 đồng và cho trả dần, không lãi suất nên anh D mới thực hiện và trả dần được 20.000.000 đồng. Nay anh D không đồng ý cùng chị B trả nợ cho chị A nhưng anh D cũng không yêu cầu chị A trả lại 20.000.000 đồng này, số tiền này xem như anh D cho chị B để trả nợ cho chị A, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của phía chị B, cấn trừ 20.000.000 đồng mà anh D đã trả như nêu trên vào số tiền vốn đã vay 800.000.000 đồng. Như vậy, số nợ vốn chị B còn nợ chị A, anh C là 780.000.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi: Chị A yêu cầu tính lãi của số tiền vốn 800.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày đến hạn trả là ngày 09/11/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 08 tháng với mức lãi 0.83%/tháng vì thời gian qua chị B không trả lãi đầy đủ cho chị. Xét thấy, khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất cho vay là 1.5%/tháng và 6%/tháng và chị B hứa trả tất nợ vào ngày 09/11/2017 nhưng đến hạn chị B không trả vốn. Phía chị B cho rằng, thời gian qua chị có trả lãi cho chị A tổng cộng gần 300.000.000 đồng, điều này chị A không thừa nhận, phía chị B cũng không có chứng cứ để chứng minh việc trả lãi nên việc chị A yêu cầu tính lãi với lãi suất 0.83%/tháng, tính từ ngày 09/11/2017 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm là 08 tháng là phù hợp, tuy nhiên số tiền nợ để tính lãi là 800.000.000 đồng là chưa phù hợp, như đã phân tích nêu trên anh D có trả dần dùm chị B số tiền 20.000.000 đồng và được Hội đồng xét xử cấn trừ vào số nợ 800.000.000 đồng do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị A, tính lãi đối với số tiền nợ 780.000.000 đồng với lãi suất 0.83%/tháng tương ứng với mốc thời gian như sau:

+ Từ ngày 09/11/2017 đến ngày 29/01/2018 là 02 tháng 22 ngày, lãi suất 0.83%/tháng với số nợ là 800.000.000 đồng, thành tiền18.149.333 đồng;

+ Từ ngày 30/01/2018 đến ngày 27/02/2018 là 29 ngày, trong đó ngày 30/01/2018, phía chị B đã trả được 10.000.000 đồng nên số nợ còn lại 790.000.000 đồng, thành tiền 6.338.433 đồng;

+ Từ ngày 28/02/2018 đến ngày xét sử sơ thẩm 11/7/2018 là 04 tháng 14 ngày, trong đó ngày 28/02/2018, phía chị B đã trả trước 10.000.000 đồng nên số nợ còn lại 780.000.000 đồng, lãi suất 0.83%/tháng, thành tiền 28.917.200 đồng

Tổng cộng tiền lãi: 53.404.967 đồng, tính tròn 53.405.000 đồng

Do đó, chị B có nghĩa vụ trả số tiền lãi tổng cộng 53.405.000 đồng.

[6] Về thời gian trả nợ: Chị A và anh C yêu cầu trả số tiền nêu trên trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, phía chị B xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hiện tại kinh tế của chị gặp khó khăn, không khả năng trả một lần. Xét thấy, chị B đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay và vi phạm thỏa thuận trả nợ trong giấy cam kết trả nợ, cụ thể chị hứa trả một lần vào ngày 09/11/2017 nhưng chị không thực hiện được, hơn nữa số nợ này lớn và đã lâu nếu để kéo dài sẽ thiệt thòi quyền, lợi ích hợp pháp của anh C, chị A do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh C, chị A, buộc chị B có nghĩa vụ trả nợ làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

[7] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Khi vay tiền, chị Thảo B có giao cho chị A 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C1-317342, thửa số 53, tờ bản đồ số 37, có diện tích 67,9 m^2 tọa lạc Khu M2, Thị trấn N5, huyện X, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/7/2017 do Nguyễn Thị Thảo B đứng tên để làm tin. Chị A đồng ý trả lại khi chị B thanh toán xong số nợ này. Chị B đồng ý giao chị A tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, chị B yêu cầu chị A trả lại khi chị B trả xong nợ. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị A trình bày nhiều căn cứ pháp lý, phân tích các tình tiết để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị A, cụ thể: chị B và anh D là vợ chồng, giữa vợ chồng chị B và anh D với vợ chồng anh C, chị A có mối quan hệ thâm tình với nhau, thường xuyên gặp gỡ, đi ăn uống....nên giữa hai gia đình rất thân thiết với nhau. Vì vậy, khi chị B cần tiền để làm ăn và hỏi vay tiền của chị A, chị A đồng ý cho vay nhưng vì quá tin tưởng nên khi giao tiền cho chị B chị A không cần làm giấy tờ mà chỉ ghi vào sổ theo dõi cho đến khi hai bên tổng kết nợ chị B mới viết giấy nợ cho chị A. Việc vay tiền này anh D cũng biết vì là vợ chồng cùng sống chung nhà, lúc này chị B đang kinh doanh sơn, bảo hiểm nhân thọ nên có nói với chị A là chị B vay tiền dùng vào việc làm ăn này để phát sinh lợi nhuận phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, hơn nữa ngày 17/12/2017, anh D có thỏa thuận với chị A và viết "*giấy gánh nợ cho vợ*", nếu anh D không biết việc vay tiền này thì sẽ không viết giấy và sẽ không đồng ý trả nợ thay cho chị B, trong khi đó anh D đã trả cho chị A số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 30/01/2018 và ngày 28/02/2018 trả 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng nên không thể nói anh D không biết việc chị B vay tiền của chị A và anh C.

Về tiền lãi: Chị A yêu cầu tính lãi của số tiền vốn 800.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 09/11/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 08 tháng với mức lãi 0.83%/tháng là 53.120.000 đồng. Chị A đồng ý cấn trừ 20.000.000 đồng mà anh D trả nhưng trừ vào tiền lãi, còn lại 33.120.000 đồng, không đồng ý trừ vào vốn vì thời gian qua chị B không trả lãi đầy đủ cho chị A.

Về thời gian trả nợ: Chị A yêu cầu chị B, anh D trả nợ vốn, lãi làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật vì chị B đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay và vi phạm thỏa thuận trả nợ trong giấy cam kết trả nợ, cụ thể chị hứa trả một lần vào ngày 09/11/2017 nhưng chị không thực hiện được, hơn nữa số nợ này lớn và đã lâu nếu trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng sẽ kéo dài hơn 07 năm, điều này gây thiệt thòi quyền, lợi ích hợp pháp của anh C, chị A.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Khi vay tiền, chị Thảo B có giao cho chị A 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị B đứng tên để làm tin. Chị A đồng ý trả lại khi chị B thanh toán xong số nợ này. Phía chị B đồng ý giao chị A tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, chị B yêu cầu chị A trả lại khi chị B trả xong nợ. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị A, buộc anh D, chị B cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn 800.000.000 đồng và tiền lãi 33.120.000 đồng cho anh C và chị A.

Như đã phân tích nêu trên, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị A chưa hoàn toàn phù hợp với nội dung, tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần đề nghị này.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (*đối với số tiền vốn 780.000.000 đồng*), nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận *(đối với số tiền 20.000.000 đồng cấn trừ vào tiền vốn)* theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tại phiên tòa, chị B có đơn xin giảm một phần án phí vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, có xác nhận của UBND xã N1, tuy nhiên lý do xin giảm án phí "*vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn*" không phải là sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nêu trên nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận giảm một phần án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

-Căn cứ khoản 1 Điều 13, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Xuân A**

1. Chị Nguyễn Thị Thảo B có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Xuân A, anh Lê Quang C số tiền vốn vay 780.000.000 đồng và tiền lãi 53.405.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi 833.405.000 đồng (*Tám trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng*), thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, nếu chị B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Xuân A trả lại cho chị Nguyễn Thị Thảo B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C1-317342, số vào sổ CS26169, thửa số 53, tờ bản đồ số 37, có diện tích 67,9 m^2 tọa lạc Khu M2, Thị trấn N5, huyện X, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/7/2017 do Nguyễn Thị Thảo B đứng tên khi chị Nguyễn Thị Thảo B trả xong số nợ trên cho chị Nguyễn Thị Xuân A.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Thảo B phải chịu 37.002.000 đồng án phí;

- Chị Nguyễn Thị Xuân A phải chịu 1.000.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền 37.200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 36331 ngày 07/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Hoàn lại chị A số tiền 36.200.000 đồng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**** Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Tài